

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2019/DS-ST

Ngày: 17 - 7 - 2019

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lam.

2. Ông Y Míp Niê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Công Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐST - DS ngày 01 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M.

Địa chỉ: Thôn 12, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt

2. Bị đơn: Bà Hồ Thị T.

Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 02 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên bà đã cho bà Hồ Thị T vay tiền và vàng nhiều lần, cụ thể : Ngày 25/11/2017 vay 40.000.000đ; ngày 29/9/2018 vay 616.000.000đ và 11 chỉ vàng 99,99%; ngày 26/10/2018 vay 10.000.000đ. Tổng số tiền và vàng mà bà T đã vay là 666.000.000đ và 11 chỉ vàng 99,99%. Khi vay hai bên thỏa thuận mức lãi suất đối với tiền là 2%/tháng, lãi suất đối với vàng là 1.000.000đ/11 chỉ/01 tháng.

Về số tiền mà bà T đã trả: Ngày 19/11/2018 trả 60.000.000đ, sau đó trả tiếp 20.000.000đ (Không nhớ rõ ngày). Tổng số tiền đã trả là 80.000.000đ. Trong số 80.000.000đ mà bà T đã trả có 36.000.000đ là trả tiền lãi, cụ thể: Trả lãi số tiền 40.000.000đ x 2%/tháng x 12 tháng = 9.600.000đ, trả lãi của khoản vay 616.000.000đ x 2%/ tháng x 2 tháng = 24.640.000đ; trả lãi 11 chỉ vàng = 2.000.000đ, 44.000.000đ còn lại trả nợ gốc. Như vậy sau khi trừ số nợ gốc đã trả là 44.000.000đ thì số tiền nợ gốc mà bà T còn nợ là 622.000.000đ. Do bà T không trả được nợ nên

ngày 29/11/2018 bà T đã ký giấy vay với nội dung bà T vay của bà số tiền 612.000.000đ và 11 chỉ vàng, thời hạn vay là 01 tháng. Lãi suất tiền vay là 2%/tháng. Lý do số nợ gốc còn lại là 622.000.000đ, nhưng chỉ lập giấy vay 612.000.000đ là vì đối với khoản vay 10.000.000đ ngày 26/10/2018 bà T vay cho người khác, nên không tính vào số tiền mà bà T còn nợ.

Khi đến hạn trả nợ mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần, nhưng bà T vẫn không trả nợ cho bà. Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vì vậy nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu buộc bà Hồ Thị T phải trả cho bà toàn bộ số nợ gốc 612.000.000đ (Sáu trăm mười hai triệu đồng) và 11 (Mười một) chỉ vàng 99,99%. Đối với số nợ gốc 612.000.000đ bà yêu cầu bà T phải trả tiền lãi suất từ ngày 29/11/2018 cho đến khi trả hết nợ, mức lãi suất là 2%/tháng.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Hồ Thị T trình bày:

Bà (Hồ Thị T) công nhận vào ngày 29/11/2018 bà đã ký nhận vay của bà Nguyễn Thị M 612.000.000đ (Sáu trăm mười hai triệu đồng) và 11 (Mười một) chỉ vàng 99,99%, thời hạn trả nợ là ngày 29/12/2018, lãi suất tiền vay là 2%/tháng. Tuy nhiên, số tiền và vàng trên không phải bà vay một lần vào ngày 29/11/2018, mà là số tiền và vàng bà vay nhiều lần từ đầu năm 2017 cho đến năm 2018 cộng gộp, mức lãi suất tiền vay cũng như số tiền mà bà đã trả cho bà M như bà M trình bày là không chính xác. Thời điểm vay tiền, mức lãi và số tiền mà bà đã trả cụ thể như sau:

+ Về số tiền vay và mức lãi suất: Đầu năm 2017 (Không nhớ ngày cụ thể) vay 400.000.000đ, trong đó 360.000.000đ có lãi suất là 2.000đ/1.000.000đ/ngày; 40.000.000đ có lãi suất là 2%/tháng; Tháng 02/2018 vay 216.000.000đ, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày; 11 chỉ vàng vay đầu năm 2018, nhưng bà không nhớ thời gian cụ thể, lãi suất vàng là 1.100.000đ/11 chỉ/tháng.

- Về số tiền bà đã trả: Tháng 01/2018 (Âm lịch) đã trả lãi của khoản vay 400.000.000đ là 246.400.000đ; Đến tháng 4/2018 bà M đã gộp cả hai khoản vay thành 616.000.000đ và tiếp tục tính lãi, tháng 10/2018 bà đã trả tiền lãi tổng cộng là 25.600.000đ; Khoản vay 11 chỉ vàng đã trả lãi đến tháng 10/2018. Cũng trong tháng 10/2018 bà đã trả 80.000.000đ, bà M đã trừ vào nợ gốc, số tiền nợ gốc còn lại là 536.000.000đ, nhưng sau đó đã ép buộc bà ký giấy vay với nội dung bà nợ 612.000.000đ và 11 chỉ vàng.

Bà công nhận hiện nay còn nợ bà M số nợ gốc là 612.000.000đ (Sáu trăm mười hai triệu đồng) và 11 (Mười một) chỉ vàng 99,99%. Hiện nay bà M yêu cầu bà trả số tiền, vàng nói trên và tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ kể từ ngày 29/11/2018 đến nay thì bà chấp nhận. Tuy nhiên bà xin được trả dần, mỗi tháng một ít, đồng thời bà yêu cầu tính toán lại tiền lãi suất cho phù hợp, vì bà đã phải trả tiền lãi với mức lãi cao từ năm 2017 cho đến cuối năm 2018.

Tại phần tranh luận, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ, HĐXX thấy rằng: Giữa bà Nguyễn Thị M và bà Hồ Thị T có thực hiện giao dịch vay tiền, vàng. Do đã đến hạn trả nợ mà bà T không trả số tiền và vàng đã vay nên bà M khởi kiện bà T tại Tòa án. Vì vậy HĐXX xác định quan hệ pháp luật giữa bà M và bà T là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

- Về số nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thống nhất được nội dung là bà M đã cho bà T vay tiền, vàng nhiều lần. Tuy nhiên lời trình bày của các đương sự về thời điểm vay tiền và tổng số tiền vay là không trùng khớp, bà M cho rằng bà T vay tổng số tiền là 656.000.000đ (Không tính khoản vay 10.000.000đ bà T vay giúp người khác) + 11 chỉ vàng 99,99%. Còn bà T thì cho rằng tổng số tiền vay là 616.000.000đ + 11 chỉ vàng 99,99%. HĐXX xét thấy: Bị đơn đưa ra số liệu tiền vay nhỏ hơn số liệu do nguyên đơn đưa ra, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp (Từ BL 38 – 42). Vì vậy HĐXX xác định số tiền và vàng mà bà M đã cho bà T vay là 656.000.000đ + 11 chỉ vàng 99,99%.

- Về số tiền đã thanh toán: Bà T cho rằng đã trả được số tiền là 351.600.000đ và lãi suất của 11 chỉ vàng, còn bà M chỉ thừa nhận bà T mới trả được 80.000.000đ. HĐXX xét thấy: Mặc dù bà T cho rằng đã trả số tiền lớn hơn số tiền mà bà M đã thừa nhận, tuy nhiên bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho ý kiến của mình, mặc dù Tòa án đã có yêu cầu. Vì vậy HĐXX không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà T, mà xác định bà T mới trả cho bà M 80.000.000đ, trong đó có 36.000.000đ tiền lãi và 44.000.000đ tiền nợ gốc.

- Về tiền lãi phát sinh và số tiền lãi mà bà T đã trả: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay cả hai bên đều xác định khi vay tiền thì hai bên đều có thỏa thuận về lãi suất đối với tiền và vàng, nhưng mức lãi mà hai bên đưa ra là không thống nhất, cụ thể: Bà M cho rằng khi vay tiền hai bên có thỏa thuận về lãi suất đối với tiền là 2%/tháng, đối với vàng là 1.000.000đ/11 chỉ/tháng; bà T cho rằng lãi suất tiền vay từ 2% đến 6%/tháng, lãi suất đối với vàng là 1.100.000đ/11 chỉ. HĐXX xét thấy: Đối với lãi suất tiền vay: Mặc dù hai bên không thống nhất được mức lãi suất tiền vay, tuy nhiên tại giấy vay tiền lập ngày 29/11/2018 có thể hiện nội dung thỏa thuận của hai bên về lãi suất tiền vay là 2%/tháng. Mức lãi suất mà hai bên đưa ra là vượt quá mức lãi suất 20%/năm, quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, vì vậy HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 468 BLDS để tính toán lại mức lãi suất. Về thời gian bắt đầu tính lãi suất: Do chấp nhận ý kiến của nguyên đơn về thời điểm xác lập giao dịch vay

tiền nên HĐXX xác định thời điểm vay tiền theo trình bày của nguyên đơn để làm mốc tính lãi suất. Do mức lãi suất mà nguyên đơn đã tính toán vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên HĐXX tính toán lại, số tiền lãi vượt quá sẽ khấu trừ vào số nợ gốc tại thời điểm trả, cụ thể như sau:

+ Khoản vay 40.000.000đ đã tính lãi 2%/tháng x 12 tháng = 9.600.000đ được tính lại là: $40.000.000đ \times 20\%/năm \times 01 \text{ năm}$ (Từ ngày 25/11/2017 đến ngày 24/11/2018) = 8.000.000đ. Số tiền lãi vượt quá là $9.600.000đ - 8.000.000đ = 1.600.000đ$ được trừ vào nợ gốc. Như vậy số nợ gốc còn lại là: $40.000.000đ - 1.600.000đ = 38.400.000đ$.

+ Khoản vay 616.000.000đ đã tính lãi 2%/tháng x 02 tháng = 24.640.000đ được tính lại là: $616.000.000đ \times 20\%/năm \times 02 \text{ tháng}$ (Từ ngày 29/9/2018 đến ngày 29/11/2018) = 20.533.000đ. Số tiền lãi vượt quá là $24.640.000đ - 20.533.000đ = 4.107.000đ$. Số nợ gốc còn lại là: $616.000.000đ - 4.107.000đ = 611.893.000đ$.

+ Đối với 11 chỉ vàng đã trả lãi 2.000.000đ. Do pháp luật không quy định về việc tính lãi suất đối với giao dịch vay vàng, nên số tiền lãi vàng đã trả được trừ vào tiền nợ gốc vay cùng thời điểm vay vàng, như vậy số nợ gốc còn lại là: $611.893.000đ - 2.000.000đ = 609.893.000đ$.

Sau khi trừ số tiền lãi vượt quá vào số tiền nợ gốc đã vay thì số tiền nợ gốc còn lại là: $38.400.000đ + 609.893.000đ = 648.293.000đ$. Bà T đã trả được số nợ gốc 44.000.000đ, như vậy số nợ gốc còn lại là: $648.293.000đ - 44.000.000đ = 604.293.000đ$.

+ Tiếp tục tính lãi suất đối với số nợ gốc còn lại: Do trong số tiền đã trả có 20.000.000đ không xác định được thời điểm trả, vì vậy HĐXX chấp nhận tính lãi suất kể từ thời điểm hai bên chốt nợ tới thời điểm xét xử, cụ thể: $604.293.000đ \times 20\%/năm \times 07 \text{ tháng } 18 \text{ ngày}$ (Từ ngày 29/11/2018 đến ngày 17/7/2019) = 76.533.140đ.

Như vậy, tính đến thời điểm xét xử thì bà Tuất còn nợ bà M 11 chỉ vàng 99,99% và số tiền là 680.742.140đ, trong đó: Nợ gốc là 604.209.000đ, tiền lãi là 76.533.140đ. Khoản nợ trên đã quá hạn thanh toán, vì vậy việc bà M khởi kiện bà T là hoàn toàn có căn cứ.

[3]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, để đảm bảo quyền lợi cho bên bị vi phạm, HĐXX xét thấy cần áp dụng các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M, buộc bà Hồ Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M 11 chỉ vàng 99,99% và số tiền là 680.742.140đ, trong đó: Nợ gốc là 604.209.000đ, tiền lãi là 76.533.140đ, đồng thời bà Hồ Thị T tiếp tục phải chịu lãi suất 20%/năm đối với số tiền 680.742.140đ, kể từ ngày 18/7/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Bà Hồ Thị T là người có lỗi trong hợp đồng vay tài sản và phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Giá vàng trung bình mua vào bán ra tại thời điểm xét xử là 3.885.000đ/chỉ x 11 chỉ = 42.735.000đ, số tiền phải trả là 680.742.140đ. Tổng giá trị tiền + vàng là 727.477.140đ. Như vậy số tiền án phí phải chịu là: $20.000.000đ + 4\% \times (727.477.140đ - 400.000.000đ) = 33.099.085đ$

Do yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận nên bà M được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

1. Buộc bà Hồ Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M 11 (Mười một) chỉ vàng 99,99% và số tiền là 680.742.140đ (Sáu trăm tám mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn một trăm bốn mươi đồng), trong đó: Nợ gốc là 604.209.000đ, tiền lãi là 76.533.140đ. Bà Hồ Thị T tiếp tục phải chịu lãi suất 20%/năm đối với số tiền 680.742.140đ kể từ ngày 18/7/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ.

2. Về án phí: Bà Hồ Thị T phải nộp 33.099.085đ (Ba mươi ba triệu không trăm chín mươi chín ngàn không trăm tám mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng)đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA/2017/0010531 ngày 27/02/2019.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Bùi Ngọc San